

LEXIQUE EN VIETNAMIEN – FRANÇAIS ET ANGLAIS

số	Nombres	Numbers
Một	Un	1
Hai	Deux	2
Ba	Trois	3
Bốn	Quatre	4
Năm	Cinq	5
Sáu	Six	6
Bảy	Sept	7
Tám	Huit	8
Chín	Neuf	9
Mười	Dix	10
Mười một	Onze	11
Mười hai	Douze	12
Mười ba	Treize	13
Mười bốn	Quatorze	14
Mười lăm	Quinze	15
Mười sáu	Seize	16
Mười bảy	Dix-sept	17
Mười tám	Dix-huit	18
Mười chín	Dix-neuf	19

<i>Hai mươi</i>	Vingt	20
<i>Ba mươi</i>	Trente	30
<i>Bốn mươi</i>	Quarante	40
<i>Năm mươi</i>	Cinquante	50
<i>Sáu mươi</i>	Soixante	60
<i>Bảy mươi</i>	Soixante-dix	70
<i>Tám mươi</i>	Quatre-vingt	80
<i>Chín mươi</i>	Quatre-vingt-dix	90
<i>Một trăm</i>	Cent	100
<i>Một ngàn</i>	Mille	100

Đấm	Coup de poing	Punch
<i>Đấm thẳng</i>	Coup de poing direct	Direct punch
<i>Đấm móc</i>	Coup de poing circulaire	Circular punch
<i>Đấm lao</i>	Coup de poing tombant	Falling punch
<i>Đấm mức</i>	Coup de poing montant	Rising punch
<i>Đấm thấp</i>	Coup de poing bas	Low punch
<i>Đấm tудо</i>	Coup de poing libre	Free punch
<i>Đấm hai thay</i>	Double coup de poing	Double punch

Đá	Coup de pied	Kick
<i>Đá thẳng</i>	Coup de pied direct	Direct kick
<i>Đá cạnh</i>	Coup de pied gifle	Kick slap

Đá	Coup de pied	Kick
Đá tạt	Coup de pied circulaire	Circular kick
Đạp ngang	Coup de pied latéral	Side kick
Hướng	Les directions	Directions
Phải	Droite	Right
Trái	Gauche	Left
Trước	Avant	Before
Sau	Arrière	Back
Thế	Technique	Technical
Chiến lược	Techniques d'assaut	Strategy
Phản đòn	Contre-attaque	Counter attack
Đòn chân	Technique de jambe	Foot strike (Ceseaux)
tấn	Position	Position
trung bình tấn	Position du centre (centrale)	Center position (central)
Đinh tấn	Position du clou	Nail position
Tam giác tấn	Position du triangle	Triangle position
trào mã tấn	Position du cheval	Horse position